

Số: **04** /2021/TT- BXD

Hà Nội, ngày **30** tháng **6** năm 2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn danh mục, quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật và nguồn gốc khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại Việt Nam (trừ trường hợp khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan hoặc khu vực hải quan riêng để phục vụ xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu công trình).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chế biến khoáng sản là quá trình sử dụng riêng biệt hoặc kết hợp các phương pháp cơ-lý-hóa để làm thay đổi tính chất của khoáng sản sau khi khai thác nhằm tạo ra các sản phẩm có quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với yêu cầu sử dụng và có giá trị thương mại cao hơn khoáng sản sau khai thác.

2. Đá khối làm đá ốp lát là đá tự nhiên được khai thác từ các mỏ đá magma, đá trầm tích, đá biến chất tại moong khai thác tạo ra sản phẩm có các mặt phẳng, dạng khối, không bị nứt nẻ, có thể tích $\geq 0,4 \text{ m}^3$.

3. Đá ốp lát là các loại đá được chế biến từ đá khối tự nhiên thành sản phẩm dạng tấm (phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4732:2016 đá ốp, lát tự nhiên) dùng để ốp, lát trong công trình xây dựng.

4. Đá xây dựng là các loại đá được khai thác từ các mỏ đá tự nhiên (thuộc danh mục khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định pháp luật về khoáng sản) được gia công, chế biến thành sản phẩm dùng trong công trình xây dựng.

5. Đá mỹ nghệ là các loại đá được khai thác từ các mỏ đá tự nhiên được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ có kích thước phi tiêu chuẩn.

Điều 3. Nguồn gốc, danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu

1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu có nguồn gốc hợp pháp bao gồm khoáng sản được khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc quyết định việc khai thác khoáng sản đi kèm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

2. Danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư này (trừ khoáng sản tạm nhập - tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2021 và thay thế Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng và Thông tư số 05/2019/TT-BXD ngày 10/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Thông tư này; đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành pháp luật trong hoạt động xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở các địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan thẩm quyền) báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này trước ngày 30 tháng 01 hàng năm để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản phải lập báo cáo định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Thanh tra Bộ Xây dựng;
- Công báo; website Chính phủ; website Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, PC, Vụ VLXD (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I

**DANH MỤC, QUY CÁCH VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT KHOÁNG SẢN LÀM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUẤT KHẨU**

*(Kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng)*

Mã HS	Danh mục khoáng sản	Quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật
I	Cát trắng silic, cát vàng khuôn đúc	
2505.10.00	Cát trắng silic làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 97 % Kích thước cỡ hạt ≤ 1,0 mm
2505.90.00	Cát trắng silic làm khuôn đúc hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt, bọc nhựa hoặc không bọc nhựa) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 95% Kích thước cỡ hạt ≤ 2,5 mm
2505.90.00 .90	Cát vàng hoặc cát nghiền từ sỏi, cuội, quaczit, cát kết, thạch anh... làm khuôn đúc hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 85 % Kích thước cỡ hạt ≤ 2,5 mm
2505.10.00 .10	Bột cát thạch anh mịn hoặc siêu mịn (chế biến từ cát trắng silic, đá thạch anh, quaczit) làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (tuyển, rửa, sấy, nghiền, phân loại cỡ hạt) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 97 % Kích thước cỡ hạt ≤ 96 μm
II	Đá ốp lát	
2506.10.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá thạch anh	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 300 mm
2506.20.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá quaczit (quartzite)	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 300 mm
2514.00.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá phiến	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 50 mm
2515.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa (marble), đá vôi, dolomit	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 300 mm
2516.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 300 mm
2516.20.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá cát kết (sa thạch)	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành tấm Chiều dày ≤ 300 mm
2515.20.00 .90	Đá khối có nguồn gốc từ đá vôi trắng (đá hoa)	Đã được gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành khối Thể tích < 0,4 m ³

6801.00.00	Các loại đá lát lề đường bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Chiều dày ≤ 300 mm
6802.21.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn) Chiều dày ≤ 300 mm
6802.23.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn) Chiều dày ≤ 300 mm
6802.29.10	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá vôi	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn) Chiều dày ≤ 300 mm
6802.29.90	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá tự nhiên khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn) Chiều dày ≤ 300 mm
III	Đá khối (block)	
2515.12.10	Đá khối làm đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa, đá vôi, dolomit	Được khai thác và gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành sản phẩm dạng khối Thể tích $\geq 0,4$ m ³
2515.20.00 .10	Đá khối làm đá ốp lát có nguồn gốc từ đá vôi trắng (đá hoa)	Được khai thác và gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành sản phẩm dạng khối Thể tích $\geq 0,4$ m ³
2516.12.10	Đá khối làm đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác	Được khai thác và gia công bằng cưa; cắt hoặc cách khác thành sản phẩm dạng khối Thể tích $\geq 0,4$ m ³
IV	Đá mỹ nghệ	
6802.91.10	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá hoa	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.92.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá vôi	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.93.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá granit	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.99.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ các loại đá tự nhiên khác	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.10.00	Đá lát, đá cục, đá hạt, đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm
V	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	
<i>V-a</i>	<i>Sử dụng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông hoặc các mục đích khác</i>	

2517.10.00	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá cuội, sỏi, đá bazan	Đã được gia công đập, nghiền, sàng phân loại thành sản phẩm Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2517.49.00	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá granit, gabro, đá hoa; đá vôi (hàm lượng $\text{CaCO}_3 < 85\%$), dolomit (hàm lượng $\text{MgO} < 15\%$); cát kết, thạch anh và đá khác.	Đã được gia công đập, nghiền, sàng phân loại thành sản phẩm Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
V-b	Sử dụng để kê bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường hoặc các mục đích khác	
2515.11.00	Đá xây dựng (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá hoa; đá vôi (hàm lượng $\text{CaCO}_3 < 85\%$).	Đã được gia công đẽo; cắt; gọt thành sản phẩm
2516.11.00	Đá xây dựng (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan	Đã được gia công đẽo; cắt; gọt thành sản phẩm
2516.20.10	Đá xây dựng (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá cát kết	Đã được gia công đẽo; cắt; gọt thành sản phẩm
2516.90.00	Đá xây dựng có nguồn gốc khác	Đã được gia công đẽo; cắt; gọt thành sản phẩm
VI	Khoáng sản khác	
2518.10.00	Dolomit làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Hàm lượng $\text{MgO} \geq 18\%$ Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2521.00.00	Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất vôi hoặc các lĩnh vực khác (trừ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng)	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Hàm lượng $\text{CaCO}_3 \geq 85\%$ Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2507.00.00	Cao lanh làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 \geq 28\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 1\%$ Kích thước cỡ hạt $\leq 0,2$ mm
2507.00.00	Cao lanh pyrophyllite làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2508.30.00	Đất sét chịu lửa làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 \geq 23\%$ Kích thước cỡ hạt $\leq 0,2$ mm
2529.10.00	Tràng thạch (feldspar) làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm Hàm lượng $(\text{K}_2\text{O} + \text{Na}_2\text{O}) \geq 7\%$ Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ.	Khối lượng, chủng loại khoáng sản phù hợp với mục đích nghiên cứu thử nghiệm

Phụ lục II

BÁO CÁO VỀ XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ (tên tỉnh, thành phố) NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng)

1. Bảng thống kê từng loại khoáng sản xuất khẩu:

TT	Doanh nghiệp xuất khẩu	Khối lượng (tấn, m ³ , m ²)	Giá trị (đồng)	Nguồn gốc khoáng sản (giấy phép khai thác)	Cửa khẩu hải quan xuất khẩu	Nước nhập khẩu	Ghi chú
I	Loại khoáng sản Ví dụ: Cát trắng silic						
1.	Công ty A						
2.	Công ty B						
3.						
Tổng cộng:							
II	Loại khoáng sản Ví dụ: Đá ốp lát						
1.	Công ty A						
2.	Công ty B						
3.						
Tổng cộng							

2. Tình hình chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản:

3. Kiến nghị:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Căn cứ vào mẫu báo cáo này các doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động xuất khẩu khoáng sản.